**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4**

***( Ban hành theo thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Trưởng Bộ tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán )***

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1.      Thông tin khái quát**

Tên gọi                                                       : CÔNG TY CỔ PHẦN IN SỐ 4

Tên giao dịch quốc tế                                  : **No 4 printing joint stock company**

Tên viết tắt                                                 : IN4 JSC

Giấy chứng nhận doanh nghiệp                    : 0300462580

Vốn điều lệ                                                 : 12.000.000.000 đồng

Vốn đầu tư của chủ sở hữu                         : 12.000.000.000 đồng

Địa chỉ                                                        : 61 Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, TP. HCM

Điện thoại                                                   : 08 38291312

Fax                                                            : 08 38297577

E-mail                                                        : ctcpin4@gmail.com

Website                                                      : http://www.inso4.com

Mã cổ phiếu                                               : IN4

  (*Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 0300462580 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14/04/2005  đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 09/11/2012)*

**2.   Quá trình hình thành và phát triển**

Công Ty Cổ Phần In số 4 tiền thân là Xí Nghiệp Quốc doanh In số 4 - được thành lập từ tháng 12/1979 thuộc Sở Văn hóa Thông tin sau đó đổi tên thành Xí nghiệp In số 4 theo Quyết định số 145/QĐ-UB ngày 26/11/1992 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi tiến hành thành công công tác cổ phần hóa Xí nghiệp, Công ty đã chính thức lấy tên Công ty Cổ phần In số 4 vào tháng 05/2005.

Hoạt động với tinh thần trách nhiệm, công khai, dân chủ và đoàn kết, cán bộ công nhân viên trong công ty đã tạo nên một tập thể vững mạnh với đội ngũ lao động có tay nghề cao và dần từng bước xây dựng Công ty trở thành một doanh nghiệp phát triển ổn định, vững mạnh, khẳng định vị thế của doanh nghiệp trong ngành và khu vực.

Sau hơn 30 năm hoạt động, với sự nỗ lực của tập thể cán bộ công nhân viên và ban lãnh đạo, Công ty không chỉ nhận được sự tín nhiệm của khách hàng, lòng tin của người tiêu dùng mà còn được nhận nhiều bằng khen, giấy khen của Bộ Tài Chính, Tổng Cục Thuế, Bộ Văn hóa Thông tin, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh…

Với tiềm năng phát triển và những thành tích đã đạt được, Công ty đã đang và luôn phấn đấu nhằm thực hiện mục tiêu không chỉ ổn định và chăm lo đời sống người lao động mà còn đóng góp vào sự phát triển chung của ngành, của Thành phố và đất nước.

**3.      Ngành nghề và địa bàn kinh doanh**

**Ngành nghề kinh doanh:**Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003297, Công ty Cổ phần In số 4 có ngành nghề kinh doanh như sau: In các loại sản phẩm: sách báo, xuất bản phẩm, bao bì, mác nhãn mang tính thương mại, biểu mẫu kinh doanh, hóa đơn chứng từ. Đóng xén sách báo, bế hộp, mạ nhũ vàng. Cho thuê văn phòng.

Địa bàn kinh doanh: Phạm vi kinh doanh trên toàn lãnh thổ nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, trong đó chủ yếu là tại thành phố Hồ Chí Minh.

**4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý**

Mô hình quản trị: Cao nhất là Đại hội đồng cổ đông, kế tiếp Hội đồng quản trị và Ban điều hành là những người trực tiếp quản lý và điều hành hoạt động công ty giữa 2 kỳ đại hội. Bên cạnh đó tinh thần dân chủ trong nội bộ công ty luôn được đề cao thể hiện qua việc mọi thành viên trong công ty đều có thể bày tỏ ý kiến để đóng góp xây dựng vào quá trình vận hành của doanh nghiệp nhằm giúp công ty đạt được hiệu quả cao trong kinh doanh sản xuất.

Tổ chức kinh doanh: Chú trọng vào công việc sản xuất chính là tổ chức sản xuất và cung ứng các sản phẩm về In và các dịch vụ ngành In có liên quan. Hiện chưa tham gia vào các ngành nghề khác đã đăng ký trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh như: cho thuê văn phòng, giáo dục các cấp hoặc thị trường chứng khoán.

Cơ cấu tổ chức quản lý điều hành của công ty:

Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát, các phòng ban, phân xưởng trực thuộc.

**5.   Định hướng phát triển**

             Duy trì và củng cố nguồn việc hiện có trên cơ sở tận dụng uy tín vốn có đối với các khách hàng truyền thống và cố gắng khai thác thêm nguồn việc mới, khách hàng mới.

             Nâng cao chất lượng sản phẩm trên cơ sở tổ chức sản xuất hợp lý, nâng cao trình độ kỹ thuật, công nghệ bằng cách tiếp cận và trang bị các máy móc thiết bị hiện đại công nghệ cao.

             Xây dựng cơ chế lương thưởng hợp lý nhằm khuyến khích người lao động, sắp xếp lại lao động ở một số khâu nhằm tăng hiệu quả sản xuất, nâng cao năng suất lao động.

             Tiết giảm chi phí và vận dụng nguồn vốn hiện có một cách linh hoạt.

**6.   Các rủi ro:**

Nằm trong tình trạng chung của các doanh nghiệp hiện đang hoạt động, công ty cũng gặp rủi ro lớn nhất là tình hình chiếm dụng vốn và phát sinh công nợ dây dưa, thậm chí có khả năng mất vốn đã đầu tư sản xuất. Để khắc phục, doanh nghiệp chú trọng đến việc tìm hiểu, điều tra năng lực các khách hàng mới đồng thời hạn chế tối đa trong việc cho đối tác nhận hàng trước khi thanh toán.

**II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM**

**1.         Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh**

Trong năm vừa qua, tình hình kinh tế – xã hội của cả nước nói chung và thành phố Hồ Chí Minh nói riêng gặp rất nhiều khó khăn thể hiện qua tốc độ tăng trưởng GDP chỉ đạt 5% - thấp nhất trong 10 năm liên tiếp trở lại đây.

Việc tiêu thụ hàng hóa sản phẩm của các doanh nghiệp đạt kết quả thấp dẫn tới lượng hàng hóa tồn kho tăng cao cộng với chi phí giá thành sản phẩm gặp nhiều biến động xấu nhất là do lãi suất ngân hàng cao, điện, xăng dầu, nguyên nhiên vật liệu tăng nên trong năm 2012 đã có hơn 40.000 doanh nghiệp phải giải thể hoặc ngừng hoạt động.

Bên cạnh những khó khăn trên, chúng ta cũng có được một thuận lợi rất lớn là: tốc độ lạm phát đã được Chính phủ và các Bộ Ngành nỗ lực kéo xuống theo đúng kế hoạch đã dự kiến – giảm từ gần 20% trong năm 2011 xuống còn hơn 9% trong năm nay. Chính điểm sáng này của nền kinh tế đã góp phần không nhỏ trong việc giúp các doanh nghiệp đang hoạt động cũng như đời sống người lao động được dễ thở hơn.

**2.         Tổ chức và nhân sự**

**Danh sách Ban điều hành:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên** | **Năm sinh** | **Chức danh** | **Số cổ phiếu** | **Ghi chú** |
| 1 | Nguyễn Văn Do | 1954 | Giám đốc | 5.200 |  |
| 2 | Phạm Trần Thọ | 1960 | Phó giám đốc | 2.100 |  |
| 3 | Phan Chí Trung | 1960 | Phó giám đốc | 9.800 |  |
| 4 | Trần Thị Hạnh | 1961 | Kế toán trưởng | 9.200 |  |

**Thay  đổi  thành  viên  Hội  đồng  quản  trị,  Ban  Giám  đốc,  Ban  kiểm  soát,  Kế  toán trưởng**

Năm 2012, Chủ tịch Hội đồng quản trị là ông Lê Văn Tròn đến tuổi nghỉ hưu, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 họp ngày 12/05/2012 đã bầu bổ sung ông Phan Chí Trung vào Hội đồng quản trị và được Hội đồng quản trị bầu vào chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị. Các chức danh khác không có sự thay đổi.

**Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động**

***a) Lực lượng lao động***

Số lượng lao động bình quân trong năm 2012 của Công ty là 186 người. Với đội ngũ gọn nhẹ bao gồm những công nhân kỹ thuật tay nghề cao, hiện nay lực lượng lao động được đánh giá là gọn nhẹ, hiệu quả và mang lại năng suất lao động cao.

***b) Chính sách cho người lao động***

**Chính sách đào tạo:**Hàng năm công ty tổ chức thi nâng tay nghề cho lực lượng công nhân lao động trực tiếp, qua đó nâng cao trình độ kỹ thuật và kỹ năng làm việc cho đội ngũ công nhân. Hiện nay, cấp bậc bình quân của đội ngũ công nhân kỹ thuật đạt bậc 5.

**Chính sách tiền lương:**Hiện nay Công ty đang áp dụng chế độ tiền lương dưới hai hình thức là lương thời gian (áp dụng đối với bộ phận quản lý và phục vụ) và lương sản phẩm (đối với công nhân trực tiếp sản xuất). Ngoài ra, Công ty cũng tiến hành sắp xếp lại lao động ở một số bộ phận, giảm lượng lao động dư thừa ở một số khâu để tăng hiệu quả sản xuất và nâng cao thu nhập của lao động trong Công ty.

**Chính sách thưởng:**Công ty có quy chế khen thưởng cụ thể từng quý và mức thưởng phụ thuộc kết quả kinh doanh hàng năm. Ngoài ra, Công ty thường xuyên kiểm tra việc cấp phát vật tư, mức tiêu hao mực, giấy, kẽm, hóa chất… và áp dụng chế độ khen thưởng, động viên thỏa đáng đối với những CB-CNV thực hiện tốt chính sách tiết kiệm. Trong năm qua, nhờ chế độ khen thưởng phù hợp đã giúp đơn vị tiết kiệm nguyên vật liệu và giá trị phế liệu thu hồi đạt trên  1.196 triệu đồng.

**Các chính sách khác:**Người lao động được thực hiện đầy đủ các chế độ quy định tại Bộ luật Lao động và Luật Bảo hiểm xã hội hiện hành gồm trợ cấp ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, bảo hộ lao động, bồi dưỡng độc hại, hưu trí, tử tuất vv...

**3.         Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án**

-          Đầu tư mua máy in offset 4 màu Mitsubishi khổ (72x102)cm để nâng cao năng lực và chất lượng sản phẩm in.

-          Sửa chữa và cải tạo lầu 4 phân xưởng Phạm Ngọc Thạch để cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động.

-          Xây dựng mới Phân xưởng Phan Đăng Lưu để tiến hành sáp nhập 2 phân xưởng Thành phẩm và In vào một nơi, đồng thời hoàn trả mặt bằng đang thuê của tổng công ty để hạn chế chi phí sản xuất.

**4.         Tình hình tài chính**

**a/ Tình hình tài chính:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Năm 2011** | **Năm 2012** | **% tăng giảm** |
| Tổng giá trị tài sảnDoanh thu thuầnLợi nhuận từ hoạt động kinh doanhLợi nhuận khácLợi nhuận trước thuếLợi nhuận sau thuếTỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | 35.487.695.30441.749.621.3696.093.608.590815.311.4466.908.920.0365.181.690.02653% | 28.898.148.93143.236.145.4244.637.326.643313.859.3644.951.186.0073.998.904.36572% | 8110476397277136 |

–    Các chỉ tiêu khác: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất).

**b/ Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Các chỉ tiêu** | **Năm 2011** | **Năm 2012** | **Ghi chú** |
| *Chỉ tiêu về khả năng thanh toán*+        Hệ số thanh toán ngắn hạn:TSLĐ/Nợ ngắn hạn+        Hệ số thanh toán nhanh:(TSLĐ - Hàng tồn kho)/ Nợ ngắn hạn | 2,32,0 | 3,22,8 | 140143 |
| *Chỉ tiêu về cơ cấu vốn*+        Hệ số Nợ/Tổng tài sản+        Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | 0,40,7 | 0,30,4 | 6552 |
| *Chỉ tiêu về năng lực hoạt động*+        Vòng quay hàng tồn kho:Giá vốn hàng bán   Hàng tồn kho bình quân+        Doanh thu thuần/Tổng tài sản | 9,31,2 | 12,31,5 | 133127 |
| *Chỉ tiêu về khả năng sinh lời*+        Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu  thuần+        Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu+        Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản+        Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | 0,120,250,150,15 | 0,090,190,140,11 | 75769573 |

**5.         Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu**

**a/ Cổ đông**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cổ phần** | **Số lượng** | **Tỷ lệ** |
| Tổng số cổ phần đang lưu hành | 1.200.000 | 100% |
| Cổ phần phổ thông | 1.200.000 | 100% |
| Cổ phần chuyển nhượng tự do | 1.200.000 | 100% |
| Cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng | 0 | 0 |

**b/ Cơ cấu cổ đông**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cổ phần** | **Số lượng** | **Tỷ lệ** |
| Cổ đông tổ chức | 919.170 | 77% |
| Cổ đông cá nhân | 280.830 | 23% |
| Cộng | 1.200.000 | 100% |
| Cổ đông Nhà nước | 612.000 | 51% |
| Cổ đông trong nước | 588.000 | 49% |
| Cổ đông nước ngoài |  |  |

**c/ Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Trong năm 2012, vốn đầu tư của chủ sở hữu không thay đổi.

**b/ Giao dịch cổ phiếu quỹ**

Không có.

**III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

**1.         Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

**Phân tích tổng quan**

**a/ Thuận lợi**

-   Nằm trong chương trình giúp đỡ để hạn chế các khó khăn của năm 2011, trong năm 2012 Chính phủ và Bộ Tài chính đã quyết định giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa đồng thời giãn nộp thuế GTGT của quý II trong thời gian 6 tháng.

     - Được sự giúp đỡ và quan tâm của Tổng Cty Văn Hóa Sài Gòn qua việc hỗ trợ mặt bằng 27 Nơ Trang Long để doanh nghiệp có đủ điều kiện sản xuất một cách bình thường.

-   Các khách hàng thân thiết và lâu năm vẫn tín nhiệm và gắn bó với Công ty góp phần giúp doanh nghiệp bớt căng thẳng về nguồn việc.

-   Tập trung mọi nguồn lực cho hoạt động sản xuất kinh doanh chính của đơn vị là ngành in, không đầu tư dàn trải vào các ngành khác hoặc tham gia thị trường chứng khoán đầy rủi ro.

-   Trong lúc rất nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn vì thiếu vốn hoạt động thì đơn vị đã không gặp phải tình trạng này do sở hữu một nền tài chính lành mạnh là ưu điểm vốn có.

-   Lãnh đạo Công ty và người lao động đoàn kết tích cực trong việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2012 nhằm đạt kết quả cao nhất.

**b/ Khó khăn**

-  Tình hình cạnh tranh trong nội bộ ngành in diễn ra gay gắt và không lành mạnh khiến việc điều chỉnh đơn giá công in để bù đắp các chi phí phát sinh tăng trong năm như : tiền lương, giá cả nguyên nhiên vật liệu, … hầu như không thể thực hiện được, nhất là đối với sản phẩm lịch bloc. Vấn đề này cần giải quyết một cách thỏa đáng vì nếu còn tồn tại thì e rằng các nhà in sẽ cùng bị thua lỗ thậm chí mất vốn khi tiến hành sản xuất loại sản phẩm này vì tính rủi ro rất cao do thị trường đã được vận hành theo cơ chế tự do.

-   Từ tác động tiêu cực của mùa sản xuất năm trước nên sản lượng lịch bloc của năm nay bị ảnh hưởng rất nhiều – chỉ đạt hơn 30% so với năm trước.

-   Mặt bằng nhà xưởng chật hẹp, manh mún không đáp ứng được yêu cầu của quá trình sản xuất; máy móc thiết bị cũ kỹ, nhà xưởng xuống cấp nên phải đầu tư nâng cấp và sửa chữa. Để giải quyết doanh nghiệp đề ra kế hoạch: Mặt bằng Phạm Ngọc Thạch được sửa chữa lớn, mặt bằng Phan Đăng Lưu được xây dựng mới.

-   Căn cứ theo Nghị định 31/2012/NĐ-CP  ngày 12/04/2012 của Chính Phủ, kể từ ngày 01/05/2012 mức lương tối thiểu được điều chỉnh từ 830.000đồng à 1.050.000 đồng/người/tháng tương đương tỷ lệ tăng gần 27%. Đây thực sự là một trở ngại lớn cho các nhà in vì trong cơ cấu giá thành sản phẩm của ngành hao phí lao động sống chiếm tỷ trọng rất lớn.

-   Số tiền 1 tỷ đồng đặt cọc theo hợp đồng để mua 1 ha đất trong khu công nghiệp Hoàng Gia Long An vẫn đang được các cơ quan có thẩm quyền giải quyết, hy vọng trong năm tới danh nghiệp sẽ được bồi hoàn một  cách thỏa đáng.

**2.         Tình hình tài chính**

**a/ Tình hình tài sản**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **31/12/2012** | **31/12/2011** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **24.418.963.043** | **33.430.837.170** |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 19.373.980.374 | 18.362.771.250 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 2.076.677.992 | 9.001.410.305 |
| Hàng tồn kho | 2.912.612.263 | 4.573.720.325 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 55.692.414 | 1.492.935.290 |
| **Tài sản dài hạn** | **4.479.185.888** | **2.056.858.134** |
| Tài sản cố định | 4.279.185.888 | 2.056.858.134 |
| Tài sản dài hạn khác | 200.000.000 | 0 |
| **Tổng tài sản** | **28.898.148.931** | **35.487.695.304** |

Tổng tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2012 so với thời điểm 31/12/2011 có biến động lớn, cơ cấu tài sản có xu hướng giảm ở phần tài sản ngắn hạn và tăng tài sản dài hạn, mà chủ yếu giảm ở các khoản mục phải thu ngắn hạn, từ 9.001 triệu đồng xuống còn 2.076,6 triệu đồng. Đạt được kết quả này do doanh nghiệp đã tích cực giải quyết các khoản công nợ phải thu của khách hàng và giảm số lượng vật tư tồn kho để thực hiện in sách  giáo khoa trúng thầu 2012.

**b/ Tình hình nợ phải trả**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **31/12/2012** | **31/12/2011** |
| **Nợ ngắn hạn** | **7.783.581.898** | **14.792.965.236** |
| Phải trả người bán | 1.674.919.695 | 8.611.080.343 |
| Người mua trả tiền trước | 158.000.000 |  |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 486.587.134 | 2.372.227.171 |
| Phải trả người lao động | 3.483.416.994 | 2.188.581.960 |
| Các khoản phải trả. phải nộp ngắn hạn khác | 226.229.780 | 99.982.921 |
| Quỹ khen thưởng. phúc lợi | 1.754.428.295 | 1.521.092.841 |
| **Nợ dài hạn** | **0** | **0** |
| **Nợ phải trả** | **7.783.581.898** | **14.792.965.236** |

Nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2012 so với thời điểm 31/12/2011 giảm mạnh, trong đó: phải trả người bán giảm từ 8.611 triệu đồng xuống còn 1.674,9 triệu đồng; thuế  và các khoản phải nộp Nhà nước giảm từ 2.372 triệu đồng xuống còn 486 triệu đồng; nợ dài hạn không có.

**c/ Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý**

Không có.

**d/ Kế hoạch phát triển trong tương lai**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **THỰC HIỆN****2012** | **KẾ HOẠCH 2013** | **%** |
| 1. Giá trị Tổng sản lượng (GCĐ 1994) | Tr.đồng |   31.236 |   29.000 | 93 |
| 2. Sản phẩm sản xuất trong kỳ | Tr. trang |     5.761 |     5.500 | 95 |
| 3. Tổng doanh thu bán hàng & cung cấp DV | Tr.đồng |   45.539 |   46.000 | 101 |
| 4. Tổng lợi nhuận trước thuế | Tr.đồng |     4.951 |     5.000 | 101 |
| 5. Thuế thu nhập DN phải nộp | Tr.đồng | 952 | 1.250 | 131 |
| 6. Tổng lợi nhuận sau thuế | Tr.đồng | 3.999 | 3.750 | 93 |
| 7. Các khoản nộp ngân sách | Tr.đồng |     3.681 |     3.700 | 101 |
| 8.  Tổng số lao động                          | Người |        186 |        182 | 98 |
| 9. Phân phối lợi nhuận |  |  |  |  |
| Trong đó:         + Quỹ dự pḥòng tài chính | Tr.đồng | 370 | 350 | 95 |
|                          + Quỹ khen thưởng | ” | 740 | 700 | 95 |
|                          + Cổ tức cổ đông | ” | 2.880 | 2.400 | 83 |
|                          + Chuyển năm sau | ” | - | 225 | - |
|                          + Tỷ lệ cổ tức | % | 24 | 20 | 83 |
|                          + Chi khác                     (Theo Biên bản Cục Thuế) | Tr.đồng | 79 | (Theo thực tế) |  |

**IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY**

**1. Đánh giá các mặt hoạt động của Công ty**

**a/ Về hoạt động sản xuất kinh doanh**

Trên cơ sở nguồn vốn. nguồn năng lực máy móc. thiết bị và lao động hiện có, doanh nghiệp đã tự xoay sở và cân đối sử dụng sao cho đạt hiệu quả cao nhất đồng thời không phải sử dụng đến đồng vốn tín dụng từ các ngân hàng. Kết quả thu được là các chỉ tiêu về sản xuất kinh doanh trong năm 2012 đều vượt mức kế hoạch đề ra trong Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012.

**BẢNG SỐ  LIỆU KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**

**NĂM 2012**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **ĐVT** | **KH 2012** | **TH năm 2012** | **So sánh %** |
| 1.    Giá trị sản xuất công nghiệp (GCĐ 94) | Tr.đồng |    29.000 |    31.236 | 108 |
| 2.    Sản lượng trang in (13 x 19cm) | Tr. trang |      5.500 |      5.761 | 105 |
| 3.   Tổng doanh thu bán hàng & cung cấp DV | Tr.đồng |    37.000 |    45.539 | 123 |
| 4.   Tổng lợi nhuận trước thuế | Tr.đồng |      3.800 |      4.951 | 130 |
| 5.    Nộp ngân sách | Tr.đồng |      3.000 |      3.681 | 123 |
| 6. Tổng số lao động BQ                         | Người |         190 |         186 | 98 |
| 7. Thu nhập bình quân(người/tháng) | Tr.đồng |      6.500 |      7.425 | 114 |
| 8. Lăi cơ bản trên cổ phiếu | đồng | 2.375  |      3.332 | 140 |
| 9. Cổ tức-         Tỷ lệ-         Số tiền | %Tr. đồng | 18%2.160 | 24%2.880 | 133133 |

**Nhận xét chung :**

- Chỉ tiêu giá trị tổng sản lượng cũng như doanh thu hàng hóa tăng nhanh hơn chỉ tiêusản lượng trang in đã biểu hiện nhóm sản phẩm có giá trị cao chiếm tỷ trọng lớn hơn trong cơ cấu sản phẩm. đồng thời việc điều chỉnh đơn giá công in cho mặt hàng vé số đã được nhà in thực hiện một cách tốt đẹp. Kết quả đạt được là thu nhập trong kỳ cũng như cổ tức chi trả cho các cổ đông đều vượt mức kế hoạch. Đây là một hướng đi tốt. Công ty cần đẩy mạnh hơn nữa trong các năm sau trên cơ sở đổi mới máy móc thiết bị hiện có và tăng cường công tác chào hàng tiếp thị để khai thác thêm nguồn việc.

- Nhằm mục đích nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong kỳ. doanh nghiệp luôn chú ý thực hiện các biện pháp tăng năng suất lao động. tiết kiệm chi phí nguyên nhiên vật liệu thông qua việc tìm tòi và phát triển các nguồn cung ứng vật tư mới hoặc vật tư thay thế. đồng thời thường xuyên kiểm tra việc cấp phát vật tư. mức tiêu hao vật tư các loại. Có chế độ khen thưởng thỏa đáng và phù hợp với các quy định hiện hành. trong năm 2012 doanh nghiệp đã thực hiện được trị giá vật tư tiết kiệm và phế liệu thu hồi đạt 1.196.578.739 đồng – Trong đó: trị giá vật tư tiết kiệm đạt 310.812.720 đồng.

**b/ Đầu tư phát triển:**

Vào thời điểm quý III năm 2012. Công ty đã tiến hành tổ chức đấu thầu theo hình thức chào hàng cạnh tranh để trang bị thêm máy móc thiết bị cho khâu in với các thông số sau:

            - Nhu cầu mua: Máy in offset 4 màu khổ (72x102)cm do Nhật sản xuất năm 1992 trở về sau hiệu MISUBISHI – DAIYA 3F4

            - Các doanh nghiệp tham gia cung cấp máy:

               + Công ty XNK ngành In chào giá:                                       3 tỷ 600

               + Công ty TNHH Cơ khí Hoàng Hà:                          3 tỷ 670

            **Kết quả Công ty đã mua được máy trên chỉ với giá 3 tỷ 350 (đã bao gồm thuế VAT). (máy có nguồn gốc từ Mỹ về và chưa qua sử dụng tại Việt Nam)**

Sửa chữa lớn mặt bằng Phạm Ngọc Thạch (lầu 4): 200 triệu đồng.

Thực hiện đấu thầu hồ sơ thiết kế. xác lập sổ đỏ và cấp giấy phép xây dựng cho mặt bằng Phan Đăng Lưu: 164.911.000 đồng

**c/ Quản lý và sử dụng vốn**

Trong công tác quản lý và sử dụng vốn. ngoài việc không phải huy động vốn hoặc vay của bất cứ một tổ chức, cá nhân nào đơn vị còn thực hiện một cách linh hoạt và hiệu quả các khoản tiền gởi của doanh nghiệp nên doanh thu tài chính cũng góp phần đáng kể vào thu nhập trong năm đạt gần 2 tỷ đồng.

Số dư tiền mặt và các khoản tiền gởi ngân hàng ở thời điểm cuối năm là hơn 19 tỷ đồng đạt hơn 161% so với vốn ban đầu của chủ sở hữu. Điều này cũng nói lên việc quản lý chặt chẽ và sử dụng có hiệu quả cao đối với đồng vốn được giao.

**d/ Tỷ lệ cổ tức và trích lập Quỹ phúc lợi khen thưởng**

Căn cứ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Hội đồng Quản trị. Ban điều hành và Ban kiểm soát dự kiến các số liệu sau :

            - Tỷ lệ cổ tức dự kiến: 24%/ giá trị cổ phần - đạt 133% so kế hoạch

            - Mức thu nhập bình quân của người lao động: 7.450.000đ/người/tháng - đạt 115% so với kế hoạch.

            - Trích lập Quỹ phúc lợi, khen thưởng: 750 triệu – đạt 100%.

Từ các số liệu trên. chúng ta thấy lợi ích của cổ đông cũng như quyền lợi của người lao động trong doanh nghiệp luôn được thực hiện một cách hài hòa và hợp lý.

**e/ Khai thác nguồn việc, nguồn cung ứng :**

- Theo thông lệ, vào khoảng tháng 12 Ban điều hành công ty đã trực tiếp liên hệ với các khách hàng thân quen, các nhà cung cấp nguyên nhiên vật liệu nhằm đi tới ký kết các Hợp đồng kinh tế của năm sau, giúp cho nguồn việc. nguồn hàng của Công ty được ổn định cho cả năm.

- Thương hiệu “In số 4” ngày càng được tín nhiệm trên thương trường nhất là đối với thị phần in sách giáo khoa, lịch bloc, vé số. … nhờ Công ty luôn đảm bảo được các nội dung chất lượng, số lượng cũng như thời gian giao hàng theo đúng các yêu cầu của đối tác.

**f/ Các hoạt động khác :**

- Việc phối hợp hoạt động giữa các tổ chức: Đảng. Công đoàn. Chi đoàn thanh niên với Hội đồng Quản trị và Ban điều hành, Ban kiểm soát nhịp nhàng. theo đúng quy định của pháp luật. Trong năm vừa qua, Đảng bộ Công ty đã kết nạp thêm 2 đảng viên mới nâng tổng số đảng viên trong Đảng bộ lên 36 đảng viên.

- Thực hiện tốt các quy định của ngành theo Luật xuất bản. tuyệt đối không để xảy ra tình trạng in nối bản, in sai số lượng trên giấy phép.

- Các quyền lợi về lương. phúc lợi tập thể của người lao động luôn được đảm bảo theo đúng quy định của Nhà nước cũng như các điều khoản đã thỏa thuận trong Bản Thỏa ước lao động tập thể, Chế độ Bảo hiểm Xã hội, Bảo hiểm Y tế, Bảo hiểm Thất nghiệp luôn được doanh nghiệp thực hiện đầy đủ và đúng hạn. Cụ thể số tiền trong năm là :

               + BHXH, BHYT & BHTN                           : 2.263.562.160 đồng.

               + Kinh phí Công đoàn                                   :    259.340.740 đồng.

            Trong đó nộp về Công đoàn Tổng Cty :    154.014.296 đồng.

- Công tác tuyển dụng và đào tạo nhân sự: hỗ trợ 100% kinh phí và vật tư sử dụng để người lao động tham gia các kỳ thi nâng bậc cũng như nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ nếu thấy phù hợp với nhu cầu công việc mà đơn vị đang phân công.

- Công ty tích cực tham gia các hoạt động xã hội, đền ơn đáp nghĩa do Tổng Cty Văn Hóa Sài Gòn cũng như tại địa phương đã phát động trong năm.

- Trong năm vừa qua, Công ty đã nhận được bằng khen của Bộ tài chính về việc hoàn thành tốt chính sách, pháp luật thuế và nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước, được Chủ tịch Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh tặng danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc năm 2012”.

**g/  Một số mặt còn thiếu sót và hạn chế :**

- Mặt bằng sản xuất trở thành nỗi lo hàng đầu do manh mún và trải rộng trên rất nhiều quận huyện.

- Dự án xây dựng và liên doanh liên kết sử dụng mặt bằng Phạm Ngọc Thạch nằm trong xu hướng chung là không thể thực hiện được do các nhà đầu tư gặp nhiều khó khăn về vốn và đầu ra cho sản phẩm. Khi có điều kiện thuận lợi từ nền kinh tế, doanh nghiệp sẽ khởi động lại dự án này nhằm phát huy một cách cao nhất vị trí đắc địa của mặt bằng 61 Phạm Ngọc Thạch này.

- Dự án xây dựng mới cơ sở Phan Đăng Lưu chưa thực hiện được do còn vướng về thủ tục xác lập quyền sở hữu.

- Chưa tích cực trong việc cải tiến mẫu mã, nâng cao chất lượng sản phẩm. Cần đẩy mạnh nhiệm vụ và năng lực của phòng Kỹ thuật trong thời gian sắp tới thông qua việc trang bị máy móc và đào tạo chuyên môn.

            **Tóm lại :**Trong năm vừa qua nền kinh tế của chúng ta nói riêng và thế giới nói chung chịu nhiều suy thoái. Công ty Cổ phần In số 4 đã cố gắng hết sức dựa vào năng lực nội tại cũng như sự giúp đỡ của Nhà nước, các ban ngành, Tổng Công ty để phấn đấu hoàn thành được kế hoạch sản xuất kinh doanh mà Đại hội đồng cổ đông đã giao. Hy vọng rằng các ưu điểm cũng như hạn chế trong năm sẽ được phát huy và khắc phục trong năm kế hoạch 2013.

**2. Đánh giá về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty**

Ban Giám đốc Công ty đã có sự quan tâm chỉ đạo sát sao ngay từ đầu năm, thực hiện tốt nhiệm vụ và phát huy những kết quả đạt được của năm 2011; đồng thời đã khắc phục những thiếu sót còn tồn tại để hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch năm 2012 mà Đại hội đồng cổ đông đã thông qua.

**3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:**

**a/ Tình hình chung**

Tình hình kinh tế bị suy thoái trên thế giới vẫn còn. do vậy kinh tế Việt Nam cũng không thể ngoại lệ.

Đi vào chi tiết. bối cảnh nền kinh tế Việt Nam trong năm 2012 có thể hình dung như sau: Doanh nghiệp khó tiêu thụ sản phẩm cũng như khó tiếp cận được đồng vốn; nợ xấu của các ngân hàng tăng cao; tiêu dùng hay nói nôm na là sức mua của xã hội bị giảm sút; lạm phát đã được kềm chế do thắt chặt tiền tệ.

Sang năm 2013, các khó khăn tồn tại của năm trước vẫn còn tiếp diễn vì vậy để thực hiện được việc thúc đẩy sản xuất kinh doanh. tăng sức mua, đẩy mạnh tiêu dùng hàng hóa nhưng đồng thời không làm bất ổn nền kinh tế và lạm phát cao trở lại đòi hỏi Chính phủ và các doanh nghiệp còn phải nỗ lực rất nhiều.

Trong bối cảnh này và nhất là căn cứ vào các Hợp đồng kinh tế mà doanh nghiệp đã đàm phán được với khách hàng, trong kế hoạch 2013 công ty không thể chủ quan đề ra các mục tiêu tăng trưởng mà chủ yếu giữ cho hoạt động sản xuất kinh doanh không bị suy giảm.

**b/ Mục tiêu chính**

- Giữ vững ổn định sản xuất trên cơ sở mối quan hệ tốt đẹp với các khách hàng truyền thống lâu năm và nâng cao chất lượng. mẫu mã các mặt hàng chủ lực của doanh nghiệp.

- Đa dạng hóa các sản phẩm sản xuất ngoài mặt hàng truyền thống là in bằng phương pháp in offset nhằm tăng doanh thu đồng thời phù hợp với nhu cầu tiếp thu và sử dụng các công nghệ mới: Hội đồng Quản trị và Ban điều hành thống nhất trong năm 2013 sẽ từng bước tiến hành đầu tư và đưa vào sử dụng **phương pháp in kỹ thuật số**.

- Đầu tư mua sắm bằng hình thức đấu thầu cho các loại máy móc thiết bị của khâu sau in để cải thiện được năng suất lao động cũng như chất lượng sản phẩm.

- Triển khai xây dựng mặt bằng phân xưởng Phan Đăng Lưu với cấu trúc một trệt, một lầu nhằm di dời phân xưởng Nơ Trang Long về đây và hoàn trả mặt bằng này cho Tổng Công ty trong thời gian sớm nhất.

- Tiến hành tái khởi động dự án khai thác có hiệu quả mặt bằng 61 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3 trên cơ sở mời gọi các nhà đầu tư mới khi nền kinh tế có dấu hiệu tốt hơn.

Năm 2013 vẫn còn rất nhiều khó khăn thách thức đối với Công ty. Mặc dù đã đề ra kế hoạch một cách thận trọng nhưng Ban điều hành, Hội đồng quản trị và toàn thể CB-CNV vẫn phải nỗ lực, đoàn kết. tập trung mọi nguồn lực để phấn đấu thực hiện kế hoạch đạt mức cao nhất.

**V. QUẢN TRỊ CÔNG TY**

**1.   Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty. có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến hoạt động của Công ty (trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông). Số thành viên của Hội đồng quản trị có 05 thành viên. nhiệm kỳ tối đa của mỗi thành viên là 05 năm.

**Danh sách thành viên Hội đồng quản trị**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên** | **Số CP** | **Chức danh** |
| 01. | Ông Phan Chí Trung | 9.800 | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| 02. |   Ông Nguyễn Văn Do | 5.200 | Phó chủ tịch HĐQT. Giám đốc |
| 03. | Ông Phạm Trần Thọ | 2.100 | Thành viên Hội đồng quản trị |
| 04. | Bà Trần Thị Hạnh | 9.200 | Thành viên Hội đồng quản trị |
| 05. | Ông Trần Văn Nhanh | 4.550 | Thành viên Hội đồng quản trị |

**Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị**

Không có.

**Hoạt động của Hội đồng quản trị trong năm 2012:**

Trong năm vừa qua, Hội đồng quản trị đã tổ chức nhiều cuộc họp để kịp thời nắm bắt và xây dựng các định hướng phát triển doanh nghiệp. Đồng thời, Hội đồng quản trị cũng chỉ đạo và giám sát Ban điều hành trong việc thực hiện các chỉ tiêu về sản xuất và kinh doanh của Công ty.

Hội đồng quản trị đã đề ra các nghị quyết, quyết định quan trọng để thực hiện và hoàn thành thắng lợi các nghị quyết của đại hội đồng cổ đông đã thông qua với các kết quả nổi bật về doanh thu, lợi nhuận cũng như các chỉ tiêu khác.

**Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho thành viên HĐQT:**

Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. thù lao cho Hội đồng quản trị trong năm 2012 là 1500.000 đồng/người/tháng

**2.   Ban kiểm soát**

Ban kiểm soát là cơ quan trực thuộc Đại hội đồng cổ đông. do Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Ban kiểm soát có nhiệm vụ kiểm soát mọi mặt hoạt động quản trị và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Hiện Ban kiểm soát Công ty gồm 03 thành viên. có nhiệm kỳ 05 năm Ban kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban điều hành.

**Danh sách thành viên Ban Kiểm soát**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên** | **Số CP** | **Chức danh** |
| 01 | Bà Lê Thị Đan Phương |  | Trưởng Ban Kiểm soát |
| 02 | Ông Nguyễn Văn Minh |  | Thành viên Ban Kiểm soát |
| 03 | Ông Nguyễn Hữu Tài |  | Thành viên Ban Kiểm soát |

**Hoạt động của Ban kiểm soát trong năm 2012:**

***-    Kiểm soát chiến lược:***

•  Thường xuyên giám sát việc thực hiện các nghị quyết ĐHĐCĐ của HĐQT, Ban điều hành. Tham gia đủ tất cả các phiên họp thường kỳ cũng như bất thường của HĐQT. Đóng  góp  ý  kiến  xây  dựng  các  quyết  định,  nghị quyết  của  HĐQT  phù  hợp  với  luật doanh nghiệp mới và điều lệ công ty.

•  Giám sát HĐQT thực hiện chức năng trong công tác nhân sự.

•  Thường xuyên ghi nhận. kiểm tra các ý kiến. kiến nghị. đề xuất của cổ đông và đề nghị HĐQT. Ban giám đốc xem xét. giải thích và giải quyết kịp thời các kiến nghị đó.

***-   Kiểm soát hoạt động:***

•  Tổ chức kiểm tra chứng từ. sổ sách kế toán. thẩm định báo cáo tài chính của công ty (01lần/năm)

•  Giám sát việc chấp hành các chế độ chính sách với người lao động.

•  Giám sát việc chi trả cổ tức và thực hiện phân bổ lợi nhuận hàng năm.

***-   Kiểm soát Báo cáo tài chính:***

Kiểm tra, giám sát các báo cáo tài chính hàng quý, năm nhằm đánh giá tính hợp lý của các số liệu tài chính. Đồng thời, phối hợp với Kiểm toán độc lập để thực hiện báo cáo tài chính quý, 6 tháng, năm; Giám sát việc thực thi những kiến nghị do Kiểm toán đề xuất.

 Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho thành viên ban Kiểm soát năm 2012 là 1.500.000 đồng /người/tháng

**3.  Kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty**

Để tăng cường hơn nữa hiệu quả trong hoạt động quản trị Công ty, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc sẽ tập trung thực hiện các kế hoạch sau:

•      Phát huy tối đa văn hóa dân chủ để có thể huy động mọi khả năng. năng lực tiềm tàng của người lao động trong công ty nhằm giúp doanh nghiệp có thể phát triển bền vững và hiệu quả.

•      Ổn định hơn nữa mô hình tổ chức để xây dựng bộ máy hợp lý khoa học trên cơ sở các quy trình tác nghiệp mô tả công việc; Bộ máy điều hành cần tinh gọn nhưng vẫn đảm bảo điều hành toàn công ty hiệu quả.

•      Xây dựng chiến lược nguồn nhân lực, tuyển dụng, đào tạo có kế hoạch dài hạn, ngắn hạn, kết hợp các phương thức đào tạo và tự đào tạo.

•      Liên tục cập nhật, đổi mới, nhất là quy chế nội bộ.

•      Lựa chọn những cán bộ có đủ năng lực, chuyên môn, phẩm chất đạo đức để thành lập một bộ phận chuyên trách giám sát việc thực hiện các quy chế quản lý nội bộ.

**VI .    BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**1. Ý kiến kiểm toán**

***Theo ý kiến của chúng tôi.*** báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần In Số 4 đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**2. Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2012**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2012

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Kỳ này** | **Kỳ trước** |
| A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150) | 100 |  | 24.418.963.043 | 33.430.837.170 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 |  | 19.373.980.374 | 18.362.771.250 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 1.873.980.374 | 362.771.250 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 |  | 17.500.000.000 | 18.000.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 |  |  |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 |  |  |  |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (\*) (2) | 129 |  |  |  |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 |  | 2.076.677.992 | 9.001.410.305 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 |  | 1.908.697.571 | 8.930.902.086 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 |  | 35.000.000 |  |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 |  |  |  |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 |  |  |  |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.03 | 1.132.980.421 | 1.070.508.219 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (\*) | 139 |  | -1.000.000.000 | -1.000.000.000 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 |  | 2.912.612.263 | 4.573.720.325 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 2.912.612.263 | 4.573.720.325 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (\*) | 149 |  |  |  |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 |  | 55.692.414 | 1.492.935.290 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 |  |  |  |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 |  | 55.692.414 | 650.227.190 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.05 |  |  |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 |  |  | 842.708.100 |
| B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260) | 200 |  | 4.479.185.888 | 2.056.858.134 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 |  |  |  |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 |  |  |  |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 |  |  |  |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | V.06 |  |  |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | V.07 |  |  |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (\*) | 219 |  |  |  |
| II. Tài sản cố định | 220 |  | 4.279.185.888 | 2.056.858.134 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | V.08 | 4.279.185.888 | 2.056.858.134 |
| - Nguyên giá | 222 |  | 25.945.533.516 | 23.023.993.957 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (\*) | 223 |  | -21.666.347.628 | -20.967.135.823 |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | V.09 |  |  |
| - Nguyên giá | 225 |  |  |  |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (\*) | 226 |  |  |  |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | V.10 |  |  |
| - Nguyên giá | 228 |  |  |  |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (\*) | 229 |  |  |  |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.11 |  |  |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | V.12 |  |  |
| - Nguyên giá | 241 |  |  |  |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế | 242 |  |  |  |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 |  |  |  |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 |  |  |  |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết. liên doanh | 252 |  |  |  |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.13 |  |  |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (\*) | 259 |  |  |  |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 |  | 200.000.000 |  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 200.000.000 |  |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.21 |  |  |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 |  |  |  |
| Tổng cộng tài sản (270=100+200) | 270 |  | 28.898.148.931 | 35.487.695.304 |
| A. Nợ phải trả (300=310+330) | 300 |  | 7.783.581.898 | 14.792.965.236 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 |  | 7.783.581.898 | 14.792.965.236 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.15 |  |  |
| 2. Phải trả người bán | 312 |  | 1.674.919.695 | 8.611.080.343 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 |  | 158.000.000 |  |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.16 | 486.587.134 | 2.372.227.171 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 |  | 3.483.416.994 | 2.188.581.960 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.17 |  |  |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 |  |  |  |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 |  |  |  |
| 9. Các khoản phải trả. phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 226.229.780 | 99.982.921 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 |  |  |  |
| 11. Quỹ khen thưởng. phúc lợi | 323 |  | 1.754.428.295 | 1.521.092.841 |
| II. Nợ dài hạn | 330 |  |  |  |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 |  |  |  |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | V.19 |  |  |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 |  |  |  |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.20 |  |  |
| 5. Thuế  thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | V.21 |  |  |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 |  |  |  |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 |  |  |  |
| B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430) | 400 |  | 21.114.567.033 | 20.694.730.068 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 21.114.567.033 | 20.694.730.068 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 |  | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 |  |  |  |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 |  |  |  |
| 4. Cổ phiếu quỹ (\*) | 414 |  |  |  |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 |  |  |  |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 |  |  |  |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 |  | 3.247.974.425 | 3.247.974.425 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 |  | 1.658.700.000 | 1.288.700.000 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 |  |  |  |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 |  | 4.207.892.608 | 4.158.055.643 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 421 |  |  |  |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 |  |  |  |
| 1. Quỹ khen thưởng. phúc lợi | 431 |  |  |  |
| 2. Nguồn kinh phí | 432 | V.23 |  |  |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ | 433 |  |  |  |
| Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400) | 440 |  | 28.898.148.931 | 35.487.695.304 |
| Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán |  |  |  |  |
| 1. Tài sản thuê ngoài |  | 24 |  |  |
| 2. Vật tư. hàng hoá giữ hộ. nhận gia công |  |  |  |  |
| 3. Hàng hoá nhận bán hộ. nhận  ký gửi |  |  |  |  |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý |  |  |  |  |
| 5. Ngoại tệ các loại |  |  |  |  |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp. dự án |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Kỳ này** | **Kỳ trước** |
| ***1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*** | ***1*** | ***VI.25*** | ***43.236.145.424*** | ***41.749.621.369*** |
| 2. Các khoản giảm trừ | 2 |  |  |  |
| + Chiết khấu thương mại | 3 |  |  |  |
| + Giảm giá | 4 |  |  |  |
| + Hàng bán bị trả lại | 6 |  |  |  |
| + Thuế TTĐB. thuế XK. thuế GTGT tr/t phải nộp | 7 |  |  |  |
| ***3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 03)*** | ***10*** |  | ***43.236.145.424*** | ***41.749.621.369*** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.27 | 37.430.642.668 | 34.647.883.603 |
| ***5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)*** | ***20*** |  | ***5.805.502.756*** | ***7.101.737.766*** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.26 | 1.988.540.683 | 2.454.731.668 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.28 | 50.600.000 |  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 |  |  |  |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 |  |  |  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 |  | 3.106.116.796 | 3.462.860.844 |
| ***10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}*** | ***30*** |  | ***4.637.326.643*** | ***6.093.608.590*** |
| 11. Thu nhập khác | 31 |  | 313.859.364 | 856.127.765 |
| 12. Chi phí khác | 32 |  |  | 40.816.319 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 |  | 313.859.364 | 815.311.446 |
| ***14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)*** | ***50*** |  | ***4.951.186.007*** | ***6.908.920.036*** |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.30 | 952.281.642 | 1.727.230.010 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.30 |  |  |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 |  | 3.998.904.365 | 5.181.690.026 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 |  |  |  |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Kỳ này** | **Kỳ trước** |
| ***I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD*** |  |  |  |  |
| 1. Tiền thu bán hàng. cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 1 |  | 54.902.214.535 | 40.921.240.960 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 2 |  | -20.406.432.060 | -18.854.431.890 |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 3 |  | -15.870.689.407 | -12.976.163.643 |
| 4. Tiền chi trả lãi | 4 |  |  |  |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 5 |  | -2.274.013.085 | -498.183.945 |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 6 |  | 1.480.919.841 | 641.195.661 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh | 7 |  | -12.503.227.619 | -6.740.382.212 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD | 20 |  | 5.328.772.205 | 2.493.274.931 |
| ***II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư*** |  |  |  |  |
| 1. Tiền chi mua sắm. xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 |  | -3.467.036.364 | -10.536.364 |
| 2. Tiền thu thanh lý. nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 |  |  |  |
| 3. Tiền chi cho vay. mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 |  |  |  |
| 4.Tiền thu hồi cho vay. bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 |  |  |  |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 |  |  |  |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 |  |  |  |
| 7. Tiền thu lãi cho vay. cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 |  | 1.988.540.683 | 2.454.731.668 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 |  | -1.478.495.681 | 2.444.195.304 |
| ***III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính*** |  |  |  |  |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu. nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 |  |  |  |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH. mua lại c/phiếu đã p/hành | 32 |  |  |  |
| 3.  Tiền vay ngắn hạn. dài hạn nhận được | 33 |  |  |  |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 |  |  |  |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 |  |  |  |
| 6. Cổ tức. lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 |  | -2.839.067.400 | -2.160.000.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 |  | -2.839.067.400 | -2.160.000.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 |  | 1.011.209.124 | 2.777.470.235 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 |  | 18.362.771.250 | 15.585.301.015 |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 |  |  |  |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | VII.34 | 19.373.980.374 | 18.362.771.250 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng. ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

|  |
| --- |
| **Mẫu số B 09 - DN**(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTCNgày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC) |

**ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần In Số 4 được thành lập theo Quyết định số 4934/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2004 về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp In số 4 thành Công ty Cổ phần In Số 4. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003297 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 14 tháng 04 năm 2005.

Trụ sở chính tại: 61 Phạm Ngọc Thạch. Phường 6. Quận 3. Thành phố Hồ Chí Minh.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003297 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 14 tháng 04 năm 2005; Giấy chứng nhận đủ điều kiện về ANTT để làm nghề kinh doanh đặc biệt số 0220/GCNĐD do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09 tháng 03 năm 1994; Giấy phép hoạt động ngành in do Bộ Trưởng Bộ Văn hóa Thông tin cấp ngày 01 tháng 02 năm 1996. hoạt động kinh doanh là in gia công sách báo. xuất bản phẩm. bao bì. mác nhãn mang tính thương mại. biểu mẫu kinh doanh và hoá đơn chứng từ.

**NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006. Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

**Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

**CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo phương pháp giá gốc.

**Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt. tiền gửi ngân hàng. tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng) có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

**3.1.  Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua. chi phí chế biến. và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua. các loại thuế không được hoàn lại. chi phí vận chuyển. bốc xếp. bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**3.2.  Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**3.3.  Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàngtồn kho.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu khách hàng. các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo. nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

**5.1.   Nguyên tắc ghi nhận giá trị TSCĐ hữu hình**

Giá trị ban đầu của tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá. sau khi ghi nhận ban đầu. trong quá trình sử dụng. TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá.  khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẳn sàng sử dụng.

**5.2.   Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| -         Nhà xưởng | 10 – 25 năm |
| -         Máy móc thiết bị  | 03 – 07 năm |
| -         Phương tiện vận tải  | 06 năm |

**Kế toán các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn. dài hạn khác**

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo. nếu:

-  Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền.

-  Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

-  Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

**Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác, tại thời điểm báo cáo, nếu:

-  Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

-  Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

**Quỹ tiền lương**

Tiền lương Công ty được chi trả theo Quyết định số 01/QĐ-IN4-HĐQT ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt đơn giá tiền lương năm 2012.

Công ty được duyệt đơn giá tiền lương năm 2012 là 3.306 đồng trên 1.000 trang in 13x19.

**Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu. tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền. tiền gửi ngắn hạn. các khoản phải thu ngắn hạn. các khoản phải thu khác. các khoản ký quỹ. ký cược và đầu tư tài chính dài hạn khác.

***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu. công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay. các khoản phải trả người bán và phải trả khác. chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại. chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

**11.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**11.2. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi. cổ tức. lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Đối với hoạt động xuất bản theo quy định của Luật Xuất bản. Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 19 của Thông tư số 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012.

Công ty không hạch toán riêng thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế và thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh không được hưởng ưu đãi thuế. phần thu nhập của hoạt động sản xuất kinh doanh ưu đãi thuế xác định bằng (=) tổng thu nhập tính thuế (không bao gồm thu nhập khác) nhân (x) với tỷ lệ phần trăm (%) doanh thu của hoạt động sản xuất kinh doanh ưu đãi thuế so với tổng doanh thu của Công ty trong kỳ tính thuế theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 18 Điều 19 của Thông tư số 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 25%.

Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2012 theo Nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30/07/2012 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 29/2012/QH13 ngày 21/06/2012.

**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| **Tiền** | **1.873.980.374** |  | **362.771.250** |
| Tiền mặt | 452.251.247 |  | 172.053.134 |
| Tiền gửi ngân hàng (VND) | 1.421.729.127 |  | 190.718.116 |
| **Các khoản tương đương tiền** | **17.500.000.000** |  | **18.000.000.000** |
| Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng | 17.500.000.000 |  | 18.000.000.000 |
| **Cộng** | **19.373.980.374** |  | **18.362.771.250** |

**Các khoản phải thu ngắn hạn**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| Phải thu khách hàng | 1.908.697.571 | (2.1) | 8.930.902.086 |
| Trả trước cho người bán | 35.000.000 | (2.2) | - |
| Các khoản phải thu khác | 1.132.980.421 | (2.3) | 1.070.508.219 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (1.000.000.000) | (2.4) | (1.000.000.000) |
| **Cộng** | **2.076.677.992** |  | **9.001.410.305** |

(2.1) Bao gồm các khách hàng sau:

|  |  |
| --- | --- |
| Công ty TNHH Nhà Xuất Bản Thời Đại | 1.512.590.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam | 110.144.998 |
| Công ty TNHH MTV Trần Chung A Châu | 130.012.080 |
| Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại TP. HCM | 102.026.293 |
| Công ty Cổ phần Nhựa Bảo Vân | 13.200.000 |
| Khách hàng khác | 40.724.200 |
| **Cộng** | **1.908.697.571** |

(2.2) Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đồng Thuận.

(2.3) Bao gồm:

|  |  |
| --- | --- |
| Phải thu cổ phần hóa | 4.390.000 |
| Phải thu thuế thu nhập cá nhân của nhân viên | 127.888.177 |
| Phải thu bảo hiểm xã hội | 702.244 |
| Phải thu Công ty TNHH Hoàng Gia Long An                           (\*) | 1.000.000.000 |
| **Cộng** | **1.132.980.421** |

(\*) Là khoản tiền đặt cọc mua đất cho Công ty TNHH Hoàng Gia Long An theo Hợp đồng số 79 ngày 25 tháng 03 năm 2008. tuy nhiên Hợp đồng này đã không thực hiện và thanh lý theo Biên bản thanh lý hợp đồng số 29 ngày 28/08/2009.

(2.4) Đây là khoản trích dự phòng khoản phải thu của Công ty TNHH Hoàng Gia Long An (xem thêm 2.3). Theo Quyết định số 11/2010/QĐST-DS ngày 19/01/2011 công nhận thỏa thuận của các đương sự của Tòa án Nhân dân huyện Đức Hòa. Công ty TNHH Hoàng Gia Long An phải trả dứt điểm cả gốc và lãi tại ngày 30/03/2011.

**Hàng tồn kho**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| Nguyên liệu. vật liệu | 1.758.082.776 |  | 3.322.350.275 |
| Công cụ. dụng cụ | 31.604.487 |  | 19.336.188 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.122.925.000 |  | 1.232.033.862 |
| **Cộng** | **2.912.612.263** |  | **4.573.720.325** |

**Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Số đầu năm** | **Tăng** | **Giảm** | **Số cuối năm** |
| **Nguyên giá** |  |  |  |  |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 4.449.193.400 | - | - | 4.449.193.400 |
| Máy móc thiết bị | 17.158.476.928 | 3.162.490.909 | 240.951.350 | 20.080.016.487 |
| Phương tiện vận tải | 1.416.323.629 | - | - | 1.416.323.629 |
| ***Cộng*** | ***23.023.993.957*** | ***3.162.490.909*** | ***240.951.350*** | ***25.945.533.516*** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** |
| Nhà cửa. vật kiến trúc | 3.889.911.279 | 125.491.812 | - | 4.015.403.091 |
| Máy móc thiết bị | 15.681.184.190 | 794.388.068 | 240.951.350 | 16.234.620.908 |
| Phương tiện vận tải | 1.396.040.354 | 20.283.275 | - | 1.416.323.629 |
| ***Cộng*** | ***20.967.135.823*** | ***940.163.155*** | ***240.951.350*** | ***21.666.347.628*** |
| **Giá trị còn lại** |  |  |  |  |
| Nhà cửa. vật kiến trúc | 559.282.121 |  |  | 433.790.309 |
| Máy móc thiết bị | 1.477.292.738 |  |  | 3.845.395.579 |
| Phương tiện vận tải | 20.283.275 |  |  | - |
| ***Cộng*** | ***2.056.858.134*** |  |  | ***4.279.185.888*** |

Nguyên giá tài sản cố định tại 31/12/2012 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 15.997.194.986 đồng.

**Nợ ngắn hạn**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| Phải trả cho người bán | 1.674.919.695 | (5.1) | 8.611.080.343 |
| Người mua trả tiền trước | 158.000.000 | (5.2) | - |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 486.587.134 | (5.3) |    2.372.227.171   |
| Phải trả người lao động | 3.483.416.994 |  | 2.188.581.960 |
| Các khoản phải trả. phải nộp ngắn hạn khác | 226.229.780 | (5.4) | 99.982.921 |
| Quỹ khen thưởng. phúc lợi | 1.754.428.295 |  | 1.521.092.841 |
| **Cộng** | **7.783.581.898** |  | **14.792.965.236** |

(5.1) Là khoản phải trả cho các nhà cung cấp sau:

|  |  |
| --- | --- |
| Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại TP. HCM | 1.119.409.147 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam | 240.693.008 |
| Công ty Cổ phần In và Bao Bì Đồng Tháp | 50.682.500 |
| Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Dịch vụ Viễn Thái | 71.460.400 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Mê Kông | 76.308.000 |
| Công ty Cổ phần Địa Sinh | 21.670.000 |
| CN Tổng Công ty CN In Bao Bì Liksin – TTKD An Thịnh Liksin | 61.757.850 |
| 3 nhà cung cấp khác | 32.938.790 |
| **Cộng** | **1.674.919.695** |

(5.2) Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Quảng Ninh.

(5.3) Bao gồm các khoản thuế phải nộp sau:

|  |  |
| --- | --- |
| - Thuế giá trị gia tăng phải nộp | 161.251.539 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 200.404.368 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 124.931.227 |
| **Cộng** | **486.587.134** |

(5.4) Bao gồm các khoản phải trả khác sau:

|  |  |
| --- | --- |
| - Phải trả về cổ phần hóa | 63.300.000 |
| - Kinh phí công đoàn | 62.929.780 |
| - Nhận ký quỹ từ Công ty TNHH TM-SX-DV Tân Vinh Cường | 100.000.000 |
| **Cộng** | **226.229.780** |

**Vốn chủ sở hữu**

**a.           Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Vốn đầu tư của chủ sở hữu** | **Qũy đầu tư phát triển** | **Qũy dự phòng tài chính** | **Lợi nhuận chưa phân phối** |
| **Số dư đầu năm trước** | **12.000.000.000** | **3.247.974.425** | **863.700.000** | **2.011.365.617** |
| - Tăng trong năm trước | - | - | 425.000.000 | 5.181.690.026 |
| - Giảm trong năm trước | - | - | - | 3.035.000.000 |
| **Số dư cuối năm trước** | **12.000.000.000** | **3.247.974.425** | **1.288.700.000** | **4.158.055.643** |
| **Số dư đầu năm nay** | **12.000.000.000** | **3.247.974.425** | **1.288.700.000** | **4.158.055.643** |
| - Tăng trong năm nay | - | - | 370.000.000 | 3.998.904.365 |
| - Giảm trong năm nay | - | - | - | 3.949.067.400 |
| Bao gồm: |  |  |  |  |
| + Chia cổ tức | - | - | - | 2.760.000.000 |
| + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | 740.000.000 |
| + Trích quỹ dự phòng tài chính | - | - | - | 370.000.000 |
| + Chi khác | - | - | - | 79.067.400 |
| **Số dư cuối năm trước** | **12.000.000.000** | **3.247.974.425** | **1.658.700.000** | **4.207.892.608** |

**b.           Cổ phiếu**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 1.200.000 |  | 1.200.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.200.000 |  | 1.200.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 1.200.000 |  | 1.200.000 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | - |  | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.200.000 |  | 1.200.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 1.200.000 |  | 1.200.000 |

      Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành tại ngày 31/12/2012 là 10.000 đồng/cổ phiếu.

**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**Doanh thu**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| **1.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **43.236.145.424** |  | **41.749.621.369** |
| - Tổng doanh thu | 43.236.145.424 |  | 41.749.621.369 |
| - Các khoản giảm trừ doanh thu | - |  | - |
| - Doanh thu thuần | 43.236.145.424 |  | 41.749.621.369 |
| **1.2. Doanh thu hoạt động tài chính** | **1.988.540.683** |  | **2.454.731.668** |
| - Lãi tiền gửi | 1.988.540.683 |  | 2.454.731.668 |
| **1.3. Thu nhập khác** | **313.859.364** |  | **856.127.765** |
| - Giấy tiết kiệm | 164.723.000 |  | 321.582.310 |
| - Thanh lý tài sản | 149.136.364 |  | 534.545.455 |

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|             | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 3.998.904.365 |  | 5.181.690.026 |
| - Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế | - |  | - |
| + Các khoản điều chỉnh tăng | - |  | - |
| + Các khoản điều chỉnh giảm | - |  | - |
| - Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông | 3.998.904.365 |  | 5.181.690.026 |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 1.200.000 |  | 1.200.000 |
| **- Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **3.332** |  | **4.318** |

**NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1.      Thông tin các bên liên quan:**Năm 2012 không phát sinh giao dịch với các bên liên quan.

**2.      Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh khoản 12 mục V trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền). phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp. các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận. cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.10.

**Các loại công cụ tài chính**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Giá trị ghi sổ** | **31/12/2012** |  | **31/12/2011** |
| **Tài sản tài chính** |  |  |  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 19.373.980.374 |  | 18.362.771.250 |
| Phải thu khách hàng | 1.908.697.571 |  | 8.930.902.086 |
| Phải thu khác | 1.132.980.421 |  | 1.070.508.219 |
| **Cộng** | **22.450.658.366** |  | **28.364.181.555** |
| **Công nợ tài chính** |  |  |  |
| Phải trả người bán | 1.674.919.695 |  | 8.611.080.343 |
| Phải trả khác | 226.229.780 |  | 99.982.921 |
| **Cộng** | **2.059.149.475** |  | **8.711.063.264** |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý. nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá. rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty không chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết theo lãi suất cố định.

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Quản lý rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty không chịu các rủi ro liên quan đến sự thay đổi về giá cả của hàng hóa.

**Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt. các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **31/12/2012** | **Dưới 1 năm** |  | **Từ 1 năm trở lên** |  | **Cộng** |
| Phải trả người bán | 1.674.919.695 |  | **-** |  | 1.674.919.695 |
| Phải trả khác | 226.229.780 |  | **-** |  | 226.229.780 |
| **Cộng** | **1.901.149.475** |  | **-** |  | **1.901.149.475** |
| **31/12/2011** | **Dưới 1 năm** |  | **Từ 1 năm trở lên** |  | **Cộng** |
| Phải trả người bán | 8.611.080.343 |  | **-** |  | 8.611.080.343 |
| Phải trả khác | 99.982.921 |  | **-** |  | 99.982.921 |
| **Cộng** | **8.711.063.264** |  | **-** |  | **8.711.063.264** |

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó. nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **31/12/2012** | **Dưới 1 năm** |  | **Từ 1 năm trở lên** |  | **Cộng** |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 19.373.980.374 |  | - |  | 19.373.980.374 |
| Phải thu khách hàng | 1.908.697.571 |  | - |  | 1.908.697.571 |
| Phải thu khác | 1.132.980.421 |  | - |  | 1.132.980.421 |
| **Cộng** | **22.415.658.366** |  | **-** |  | **22.415.658.366** |
|  |  |  |  |  |  |
| **31/12/2011** | **Dưới 1 năm** |  | **Từ 1 năm trở lên** |  | **Cộng** |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 18.362.771.250 |  | - |  | 18.362.771.250 |
| Phải thu khách hàng | 8.930.902.086 |  | - |  | 8.930.902.086 |
| Phải thu khác | 1.070.508.219 |  | - |  | 1.070.508.219 |
| **Cộng** | **28.364.181.555** |  | **-** |  | **28.364.181.555** |
|  |  |  |  |  |  |

**3.      Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 04 năm 2013*

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Giám đốc****NGUYỄN VĂN DO** |